

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. 



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

NGÀNH: CÔNG TÁC XÃ HỘI

MÃ SỐ: 7760101

(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Công tác xã hội
 - + Tiếng Anh: Social work
- Mã số ngành đào tạo: 7760101
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Công tác xã hội
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Social work
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Công tác xã hội trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức chuyên ngành về lý thuyết, phương pháp can thiệp/hỗ trợ, và phương pháp nghiên cứu ứng dụng trong Công tác xã hội để nhận diện, phân tích và cung cấp các can thiệp với các vấn đề tâm sinh lý xã hội của các cá nhân, nhóm, cộng đồng dễ bị tổn thương. Bên cạnh đó người học cũng được rèn luyện và ứng dụng trong thực hành các kỹ năng nghề nghiệp bao gồm kỹ năng thực hành can thiệp, nghiên cứu, phản biện, truyền đạt, tổ chức, giám sát và quản lý công việc chuyên môn, và năng lực công nghệ trong phân tích dữ liệu, năng lực ngoại ngữ và năng lực đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, người học sẽ trở thành các nhà chuyên môn năng động, có trách nhiệm, tư duy phản biện, có kỹ năng nghề nghiệp để thích ứng và thành công trong nhiều lĩnh vực như can thiệp ứng dụng nghề nghiệp, giảng dạy, nghiên cứu, hành chính và nhân sự, dịch vụ cộng đồng, quản trị, quản lý, truyền thông, cũng như có khả năng tiếp tục quá trình học tập suốt đời.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Người tốt nghiệp sẽ thể hiện được khả năng áp dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, kiến thức chuyên sâu về công tác xã hội để nhận diện, phân tích và thực hành can thiệp với các vấn đề xã hội của các cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế của địa phương và toàn cầu trên cơ sở tư duy phản biện, tư duy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, từ đó có khả năng xây dựng các giải pháp một cách sáng tạo để giải quyết các vấn đề xã hội cho cộng đồng yếu thế, góp phần thúc đẩy sự phát triển và công bằng xã hội;

- Người tốt nghiệp sẽ thể hiện được các kỹ năng nghiên cứu, thực hành công tác xã hội vững vàng, biết cách tăng cường năng lực tự giải quyết vấn đề cho các cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế trong xã hội trên nền tảng khoa học và đạo đức nghề nghiệp;

- Người tốt nghiệp sẽ thể hiện trách nhiệm cao đối với xã hội thông qua khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả, khả năng tổ chức và quản lý công việc chuyên môn đúng tiến độ, giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa, đủ năng lực ngoại ngữ để giao tiếp trong cuộc sống và môi trường nghề nghiệp. Trên nền tảng cam kết với các giá trị nhân văn, người học có khả năng tham gia xây dựng và vận động chính sách vì quyền lợi của các nhóm yếu thế; đồng thời duy trì tinh thần học tập suốt đời, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và thực hiện đầy đủ trách nhiệm của người làm công tác xã hội.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật và công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại;

PLO 02: Vận dụng kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số;

PLO 03: Vận dụng được khái niệm, lý thuyết, phương pháp và kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn để triển khai nghiên cứu cơ bản và ứng dụng trong ngành Công tác xã hội;

PLO 04: Giải thích và áp dụng được các lý thuyết và phương pháp Công tác xã hội để can thiệp trợ giúp cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng trong các lĩnh vực cụ thể thích ứng với bối cảnh đa văn hóa và biến đổi xã hội;

PLO 05: Vận dụng được các kiến thức về quản trị công tác xã hội, chính sách và an sinh xã hội để xây dựng kế hoạch vận hành cung cấp dịch vụ xã hội, biện hộ, vận động, tham gia xây dựng chính sách, và kết nối nguồn lực để nâng cao năng lực giải quyết vấn đề cho cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng trong lĩnh vực chuyên sâu mà người học lựa chọn.

2. Về kỹ năng

PLO 06: Phối hợp được phương pháp nghiên cứu, công nghệ thu thập, xử lý dữ liệu, trình bày kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn để triển khai nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp;

PLO 07: Thành thạo các kỹ năng và kỹ thuật thực hành công tác xã hội để tiếp cận, phân tích đánh giá vấn đề, lập kế hoạch, triển khai can thiệp, và lượng giá nhằm giải quyết các vấn đề của cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng;

PLO 08: Phát triển được tư duy phản biện trong nhận diện các vấn đề xã hội, phân tích và đánh giá chính sách xã hội;

PLO 09: Thành thạo tiếng Anh học thuật lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong môi trường học tập và nghề nghiệp ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 10: Vận dụng đúng các nguyên tắc đạo đức nghiên cứu, đạo đức nghề nghiệp trong quá trình triển khai nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp;

PLO 11: Thực hiện được công việc chuyên môn một cách độc lập và kết nối được với các thành viên trong nhóm để tổ chức, giám sát và quản lý công việc chuyên môn đảm bảo chất lượng và tiến độ công việc với tinh thần cống hiến vì sự phát triển cộng đồng, xã hội; hình thành thói quen tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân ngành Công tác xã hội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn có kiến thức, kỹ năng để phát triển nghề nghiệp trong nhiều lĩnh vực sau (nhưng không giới hạn), bao gồm:

- Làm nhân viên tư vấn, phân tích chính sách/ chương trình trong các cơ quan quản lý dịch vụ công tác xã hội và an sinh xã hội từ trung ương đến cấp cơ sở;
- Làm nhân viên tư vấn chính sách, tổ chức và thực thi các chương trình trong các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan truyền thông đại chúng;
- Làm nhân viên công tác xã hội, tham vấn trong các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập;
- Làm nhân viên công tác xã hội, tham vấn trong các cơ sở thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe;
- Làm nhân viên tư vấn, trợ giúp xã hội trong các cơ sở giáo dục;
- Làm công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo về Công tác xã hội, và làm nghiên cứu viên trong các Trung tâm, Viện nghiên cứu;
- Làm nhân viên dự án trong các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế;
- Làm nhà sáng lập, khởi nghiệp các dự án, mô hình doanh nghiệp xã hội, và các trung tâm cung cấp dịch vụ Công tác xã hội cho các nhóm có nhu cầu.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công tác xã hội có thể học lên thạc sĩ, tiến sĩ ngành Công tác xã hội hoặc học sau đại học thuộc nhóm các ngành đào tạo gần (Xã hội học; Tâm lý học; Giáo dục học, Giáo dục Chính trị,...v.v).

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (*Chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ*): 127 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (<i>chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ</i>)	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 09
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 02, PLO 09
- Kiến thức nhóm ngành <i>Học phần bắt buộc: 17</i> <i>Học phần tự chọn: 4/20</i>	21 tín chỉ	PLO 03, PLO 06, PLO 10
- Kiến thức ngành <i>Học phần bắt buộc: 35</i> <i>Học phần tự chọn: 15/42</i> <i>Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6</i>	56 tín chỉ	PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 10, PLO 11
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập/trải nghiệm: 8	8 tín chỉ	PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 10, PLO 11

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác-Lênin Marxist-Leninist Philosophy	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin Political economy of Marx - Lenin	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương General State and Law	2	20	20	60	PHI1006
7		Ngoại ngữ B1					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 English B1	5	20	70	160	
8	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence	3				
9		Kỹ năng bổ trợ Soft Skills	3				
10		Giáo dục thể chất Physical Education	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh National Defense Education	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
12		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1					
	FLH1164	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>					
13		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2					
	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1164
14	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and Design thinking</i>	3	39	12	99	
15	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovation & Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17	HIS1160	Văn hóa Việt nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese Culture in the Digital age</i>	3	42	6	102	
18	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19	USH2001	Phương pháp và Thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
20	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
21	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
22	SOW2005	Hành vi con người và môi trường xã hội <i>Human behaviors and social environment</i>	4	50	20	130	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23	PHI2025	Logic học và nghệ thuật phân biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
24	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
25	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	
26	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction to Business Administration</i>	4	45	30	125	
27	SOC2002	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng <i>Introduction to Quantitative Analysis</i>	4	40	40	120	
IV		Kiến thức ngành	56				
IV.1		Các học phần bắt buộc	35				
28	SOW3063	Nhập môn Công tác xã hội và An sinh xã hội <i>Introduction to social work and social welfare</i>	4	50	20	130	
29	SOW3032	Lý thuyết Công tác xã hội <i>Social Work Theories</i>	3	40	10	100	
30	SOW3033	Phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội <i>Social Work Research Methods</i>	3	42	6	102	SOW3063
31	SOW3034	Công tác xã hội với cá nhân <i>Social Work with individuals</i>	3	42	6	102	SOW3063
32	SOW3035	Công tác xã hội với nhóm <i>Social Work with groups</i>	3	42	6	102	SOW3063
33	SOW1102	Phát triển cộng đồng <i>Community Development</i>	3	42	6	102	SOW3063
34	SOW3064	Thực hành Công tác xã hội với cá nhân <i>Social Work practice with individuals</i>	4	8	104	88	SOW3034
35	SOW3065	Thực hành Công tác xã hội với nhóm <i>Social Work practice with groups</i>	4	8	104	88	SOW3035
36	SOW3066	Thực hành Phát triển cộng đồng <i>Community Development Practice</i>	5	10	130	110	SOW1102
37	SOW3067	Quản trị công tác xã hội <i>Social work administration</i>	3	42	6	102	SOW3063
IV.2		Các học phần tự chọn	15/42				
38	SOC1151	Chính sách xã hội	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Social Policy</i>					
39	SOW1150	Quản lí ca <i>Case management</i>	3	42	6	102	SOW3063
40	SOW3036	Tham vấn trong Công tác xã hội <i>Counseling in Social Work</i>	3	30	30	90	SOW3063
41	SOW3055	Đạo đức nghề nghiệp <i>Professional Ethics</i>	3	30	30	90	SOW3063
42	SOW3062	Kiểm huấn trong Công tác xã hội <i>Supervision in Social Work</i>	3	30	30	90	
43	SOW1151	Công tác xã hội trong trường học <i>Social Work in the school setting</i>	3	30	30	90	SOW3063
44	SOW3043	Công tác xã hội với trẻ em <i>Social work with children</i>	3	30	30	90	
45	SOW3068	Công tác xã hội với gia đình <i>Social work with family</i>	3	42	6	102	SOW3063
46	SOW1152	Công tác xã hội trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe <i>Social work in health care</i>	3	42	6	102	SOW3063
47	SOW3044	Chăm sóc sức khỏe tâm thần <i>Mental health care</i>	3	42	6	102	
48	SOW4053	Công tác xã hội với người khuyết tật <i>Social work with people with disabilities</i>	3	42	6	102	SOW3063
49	SOW3059	Công tác xã hội với người cao tuổi <i>Social work with old adults</i>	3	42	6	102	SOW3063
50	SOW3045	Công tác xã hội với người nghèo <i>Social work in poverty reduction</i>	3	42	6	102	SOW3063
51	SOW3070	Phật giáo trong thực hành Công tác xã hội <i>Buddhism-based approach in social work practice</i>	3	42	6	102	
IV.3		Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6				
52	SOW4059	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	6	12	156	132	SOW3033 SOW3063 SOW4061
53	SOW4060	Thiết kế nghiên cứu Công tác xã hội <i>Social work research designs</i>	3	42	6	102	SOW3033 SOW3063
54	SOW4058	Thiết kế can thiệp Công tác xã hội <i>Social work intervention designs</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM			8				
55	SOW4061	Thực tập nghề nghiệp (1) <i>Practicum (1)</i>	3	20	50	80	SOW3063
56	SOW4062	Thực tập nghề nghiệp (2) <i>Internship (2)</i>	5	10	130	110	SOW4061
Tổng cộng			127				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá. *24*